

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2025						Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu u(-)	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
					Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về				
A	B	1	2	3=3a+3b	3a	3b	4=3-2	5	6	7
	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp									
1.9	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ	-	-					-	-	Chi tiết theo phụ lục số 01j, 2j
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ	8.624	10.004	5.158			-4.846	8.849	10.061	Chi tiết theo phụ lục số 01k, 2k
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKk, xã đảo, huyện đảo	5.700	7.948					7.119	8.996	
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH:	185	228					190	240	
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	805	996					825		
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	480	121					550	325	
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	37	47					37	47	
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	1.075	448					1.180	741	
-	Cận nghèo	50	41					60	76	
-	Cận nghèo 100%									
-	Cận nghèo 70%	50	41					60	76	
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	1.025	407					1.120	665	
2.7	BHYT cho người hiến tạng	-	-					-	-	
2.8	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	342	216					342	432	
2.9	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng	-	-					-	-	
2.10	Hỗ trợ về bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được quy định cụ thể tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012	-	-					-	-	
2.11	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	-	-					-	-	
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.127,000	4.856,500	2.749,744		2.686,631	-2.364,701	1.501,600	9.352,832	
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)	358	3.135,0000	2.372,231		2.372,231	-762,77	399,0	5.346,0	Chi tiết theo phụ lục số 01l, 02l
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	268	201,000	257,900		257,90	56,90	271,0	203,3	Chi tiết theo phụ lục số 01m, 02m
-	Hộ nghèo	268						271,00	203,25	
-	Hộ CSXH									
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)									
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 và 159/2025/NĐ-CP ngày 25/6/2025 của Chính phủ			63			-195	233	211	Chi tiết theo phụ lục số 01n, 2n
-	Người thuộc hộ nghèo	12	12					10	20	
-	Người thuộc hộ cận nghèo	15	13					18	29	
-	Đối tượng khác	192	137					205	162	
3.4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	13	56,500	56,500		56,500		13,000	79,310	Chi tiết theo phụ lục số 01p, 2p
3.5	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	488	1.464,0				-1.464	586	3.514	
II	Nhóm chính sách khác		1.877,613	1.959,612	1.959,612		81,999		1.877,613	
1	Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ									Chi tiết theo phụ lục số 01o, 2o

STT	Chính sách, chế độ	Ước thực hiện năm 2025					Dự toán năm 2026		Ghi chú	
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu u(-)	Số đối tượng		Kinh phí NSNN thực hiện chính sách
					Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về				
A	B	1	2	3=3a+3b	3a	3b	4=3-2	5	6	7
2	Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP		694,883	623,882	623,882		-71,001		694,883	Chi tiết theo phụ lục số 01q, 2q
3	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi		1.182,730	1.335,730	1.335,730		153,000		1.182,730	

PHỤ LỤC 02
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH DO ĐỊA PHƯƠNG BAN HÀNH ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /7/2025 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Năm 2025						Năm 2026	
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Ước thực hiện		Thừa (+)/thiếu(-)	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện
						Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu)	Số đối tượng	Kinh phí			
1	2	3	4	5	$8=8a+8b$	8a	8b	9	10	$11=8-10$	12	13
TỔNG CỘNG					6.346,773	6.020,506	326,267	1.123,000	6.564,680	(217,907)	1.235,000	6.107,761
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND	11-12-2019	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	86,300	86,300			86,236	0,064		103,56
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ chức danh, mức phụ cấp, mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm chức danh, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND 30/2023/NQ-HĐND	10/12/2020 12/8/2023	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	4.853,30	4.853,30			4.853,30	-		3.983,7960
3	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh	Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND	18-06-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	934	934		48	934	0	48	934
4	Kinh phí thực hiện kinh phí cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho ĐBDTTS ở vùng miền núi tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán, GD 19-25	Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND; 20/2018/NQ-HĐND	08/12/2023; 10/10/2018	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	275,767		275,767		275,767			534,5
5	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND	10-12-2021	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	0							
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND	07-12-2022	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	194,5	144	50,5		194,5	0	7	100,8
7	Quy định các mức chi cụ thể thực hiện một số chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND	23-07-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
8	Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND	23-07-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Năm 2025						Năm 2026	
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Ước thực hiện		Thừa (+)/thiếu(-)	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện
						Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu)	Số đối tượng	Kinh phí			
1	2	3	4	5	8=8a+8b	8a	8b	9	10	11=8-10	12	13
9	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND	23-07-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
10	Kinh phí thực hiện chính sách bà mẹ VNAH, Anh hùng LLVT nhân dân thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND	27-09-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
11	Chính sách hỗ trợ đối với CB, CC cấp xã và người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025	Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND	27-09-2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
12	Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp lễ Tết, ngày 27/7	Nghị quyết số 40/2021/NQ-HĐND	10-12-2021	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
13	Hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo và hộ cận nghèo tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND	10-12-2020	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
14	Chính sách hỗ trợ đối với học sinh trường THPT chuyên Lê Khiết	Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND	08-12-2023	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
15	Chính sách lưu học sinh Lào	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND	19-03-2025	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
16	Chính sách hỗ trợ cho Bác sĩ được chọn, cử đi bồi dưỡng chuyên sâu về chuyên môn và quản lý bệnh viện trong nước và ở nước ngoài	Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND	21-08-2017	UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
17	Chính sách cộng tác viên dân số	Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND	10-12-2021	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
18	Chính sách hỗ trợ tổ chức và cá nhân tôn giáo	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 12/12/2017	12-12-2017	UBND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)								
19	Hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐND và số 15/2024/NQ-HĐND	11/12/2019 18/6/2024	HĐND tỉnh Quảng Ngãi (cũ)	2,91	2,91	0,00	1.075,00	220,88	-217,97	1.180,00	451,11
	Hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT (NST 30%)				0,00							

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Năm 2025						Năm 2026	
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Ước thực hiện		Thừa (+)/thiếu(-)	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện
						Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu)	Số đối tượng	Kinh phí			
1	2	3	4	5	8=8a+8b	8a	8b	9	10	11=8-10	12	13
	Hộ cận nghèo (NST 30%)				2,91	2,91		50	34,50	-31,59	60	22,74
	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (từ đủ 60 tuổi - 80 tuổi) (NST 70%)				0,00			180	79,61	-79,61	230	203,44
	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NST 20%)				0,00			845	106,77	-106,77	890	224,92
	Học sinh, sinh viên (NST 30%)				0,00							
	Học sinh, sinh viên (NST 20%)				0,00							
	Người nhiễm HIV/AIDS (NST 100%)				0,00							
	Người DTTS xã KVII, KVIII, thôn ĐBKK giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025(NST 30%)				0,00							
20	Chính sách hỗ trợ, mức tặng quà cho các đối tượng trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Nghị quyết số 98/2024/NQ-HĐND	Ngày 9/12/2024	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								
21	Chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế	Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐND	Ngày 18/7/2019	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								
	Hộ nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT (NST 30%)											
	Hộ cận nghèo (NST 30%)											
	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NST 10%)											
	Học sinh, sinh viên (NST 10%)											
	Người nhiễm HIV/AIDS (NST 100%)											
22	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH	Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND	14/12/2021	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								
23	Chính sách ban hành thêm đối với Thôn đội trưởng, y tế thôn bản, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố, trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Nghị quyết số 79/2023/NQ-HĐND	12-10-2023	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								
24	Chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND	28/6/2024	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								

STT	Chính sách	Văn bản quy định			Năm 2025						Năm 2026	
		Số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Ước thực hiện		Thừa (+)/thiếu(-)	Đối tượng	Nhu cầu kinh phí thực hiện
						Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu	Số đối tượng	Kinh phí			
1	2	3	4	5	8=8a+8b	8a	8b	9	10	11=8-10	12	13
25	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; tăng cường Tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; Kinh phí phụ đạo, bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số; Kinh phí Biên soạn bộ tài liệu hỗ trợ ngôn ngữ cho học sinh dân tộc thiểu số cấp tiểu học; Kinh phí thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc thiểu số học hệ giáo dục thường xuyên	Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND	07-09-2021	HĐND tỉnh Kon Tum (cũ)								
												

869,5040

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiế u(-)
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8=8a+8b	8a	8b	9=8-3
	TỔNG SỐ	1.088	1.294	711	628	377	1.003,6			-83,9
A	Hỗ trợ chi phí học tập	1.088	1.294	711	628	377	1.003,6	882,1		-83,9
1	Trường Mầm non Long Môn	121,95	89	66,75	92	55,2	78,418	78,42		-43,53
2	Trường Mầm non Thanh An	9,75	5	3,75	10	6	3,75	3,75		-6,00
3	Trường Mầm non Ánh Dương	117,90	220	102,90	25	15	103			-14,90
4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Tiểu học)	192	140	105	145	87	192	192		0,00
5	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (THCS)	118	81	60,750	95	57	117,75	117,75		0,00
6	Trường TH Long Hiệp	311,0	469,00	220,95	150	90	301,35	301,35		-9,60
	Loại 3 tháng	286,2	436	196,20	150	90				
	Loại 5 tháng	24,8	33	24,75						
7	Trường TH Thanh An	34	21	15,75	30	18	33,75	33,75		0,00
8	Trường THCS Long Hiệp	155	248	119,10	60	36	155,10	155,10		0,00
9	Trường THCS Thanh An	28,35	21	15,75	21	12,6	18,45			-9,9
B	Miễn học phí, giảm học phí	0	0	0	0	0	0			0
I	Miễn học phí	0	0	0	0	0	0			0
	Trường.....	0								0
	...	0								0
II	Giảm học phí	0	0	0	0	0	0			0
	- Giảm 70% học phí	0	0	0	0	0	0			0
	Trường.....	0								0
	...	0								0
	- Giảm 50% học phí	0	0	0	0	0	0			0
	Trường.....	0								0
	...	0								0

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP VÀ SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
1	2	3=5+7	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	878,4	628,0	471,0	679,0	407,4
A	Hỗ trợ chi phí học tập	878,4	628,0	471,0	679,0	407,4
1	Trường Mầm non Long Môn	127,8	92	69,0	98	59
2	Trường Mầm non Thanh An	13,5	10	7,5	10	6
3	Trường Mầm non Ánh Dương	33,8	25	18,8	25	15
4	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (Tiểu học)	211	145	108,750	170	102
5	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (THCS)	140	95	71,250	115	69
6	Trường TH Long Hiệp	202,50	150	112,50	150	90
7	Trường TH Thanh An	40,50	30	22,50	30	18
8	Trường THCS Long Hiệp	81,00	60	45,00	60	36
9	Trường THCS Thanh An	28,35	21	15,75	21	12,6
B	Miễn học phí, giảm học phí	0	0	0	0	0
I	Miễn học phí	0	0	0	0	0
	Trường.....	0				
	...	0				
II	Giảm học phí	0	0	0	0	0
	- Giảm 70% học phí	0	0	0	0	0
	Trường.....	0				
	...	0				
	- Giảm 50% học phí	0	0	0	0	0

878,4

	Trường.....	0				
	...	0				

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026									Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)						
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13=13a+13b	13a	13b	14=13-12
	Tổng cộng	322	0,160	5	258	127	0,160	4	81	7	150	8	431	385			46,20
	Trường Mầm non Long Môn	89	0,160	5	71,2	92	0,160	4	58,9	2	43	8,1	181,4	181,4	181,4		0,0
	Trường Mầm non Thanh An	11	0,160	5	8,8	10	0,160	4	6,4		0	0	15,2	15,2	15,2		0,0
	Trường Mầm non Ánh Dương	2	0,160	2	0,6				0,0	5	107		107,2	77,0	77,0		30,2
	Trường Mầm non Ánh Dương	203	0,160	3	97,4				0,0				97,4	97,4	97,4		0,0
	Trường Mầm non Ánh Dương	17	0,160	5	13,6	25	0,160	4	16,0		0	0	29,6	13,6	13,6		16,0

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

46

16,0

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027							
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/t hàng) (*)		
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11
	Tổng cộng	150	0,160	5	120	158	0,160	4	101	2	43	8,100	272,4
	Trường Mầm non Long Môn	100	0,160	5	80	106	0,160	4	67,8	2	43	8,100	199,1
	Trường Mầm non Thanh An	15	0,160	5	12	17	0,160	4	10,9		0	0,000	22,9
	Trường Mầm non Ánh Dương	35	0,160	5	28	35	0,160	4	22,4		0	0	50,4

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị thực hiện	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	2	0,450	9,00	8,10
	Trường mầm non Long Môn	2	0,450	9,00	8,10

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng	2,00	0,45	9,00	8,10
	Trường mầm non Long Môn	2,00	0,45	9,00	8,10

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập					
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12=12a+12b	12a	12b	13=12-11
	Tổng cộng	0	5	0	0	0	0	4	0	0	0	0	0			0
	Trường...		5	0	0			4	0	0		0				
	...		5	0	0			4	0	0		0				

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ pl

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027																Tổng kinh phí thực hiện chính sách			
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Hỗ trợ học sinh bàn trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn				Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện				
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh				Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn	Kinh phí							
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn					Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT			Lắp tủ thuộc dùng chung				Tiền điện thấp sáng		
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nấu ăn	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ				Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nấu ăn	Học sinh, học viên bán trú		Trẻ em nhà trẻ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ													
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+ 19	17	18	19	20=21+22	21	22		23	24	25	26=16+20+2 4+25	27=11+26		
	Tổng cộng	327	0	290	37	1.530	1.287	67	176	5	118	1.648	400	0	355	45	1.477	1.236	65	176	166	47	47		5	95	27	1.764	3.413		
1	Trường MN Long Môn	20	-	-	20	36	0	36	-	-	-	36	25	-	-	25	36,0	-	36,0	-	-	-	-	-	-	-	21	56,6	92,6		
	Trường MN Thanh An	17	-	-	17	31	0	31	-	-	-	31	20	-	-	20	28,8	-	28,8	-	-	-	-	-	-	-	6	34,8	65,4		
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (TH)	110		110		560	515	0	45	3	71	631	140		140		582	524	0	58	90	25	25	39	3	57	0	728,1	1.359		
	Trường PTDTBT TH&THCS Long Môn (THCS)	95		95		450	445	0	5	2	47	497	120		120		467	449	0	18	77	22	22	34	2	38	0	581,9	1.079		
	Trường TH Long Hiệp	85	-	85,00		454	327,60	0	126,00	0	0	454	95	-	95,00		362,9	262,08	0,0	100,80	0		0	0	0	0	0	0	362,9	816	
	...	0				0	0	0	0		0	0	0				0	0	0	0	0	0	0			0	0	0	0		

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BẮN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026											Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027															Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Tổng cộng kinh phí thực hiện	Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn			Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện			
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí		Số học sinh			Kinh phí	Gồm		Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn	Kinh phí						
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ				Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ		Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Mua sắm dụng cụ văn hóa, TDTT			Lập tủ thuốc dùng chung					
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ																							
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+ 19	17	18	19	20=21+22	21	22	23	24	25	26=16+20+2 4+25	27=11+26
	Tổng cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường	0				0	0	0	0		0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	...	0				0	0	0	0		0	0	0				0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8
	Tổng cộng	0	5	0	0	0	0	4	0	0	0	0
	Trường...		5	0	0			4	0	0		0
	...		5	0	0			4	0	0		0

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ p

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

Phụ lục số 01h

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4	5	6=6a+6b	6a	6b	7=6-5
	Tổng cộng	200	2.995	200	1.498	4.493	4.493	4.493		
-	Hỗ trợ 80% học bổng	200	2.995	200	1.498	4.493	4.493	4.493		
1	Trường PTDTNT THCS Minh Long	200	2.995	200	1.498	4.493	4.493	4.493		
										
-	Hỗ trợ 100% học bổng									
	Trường.....									
										

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ
NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng	200	2.995	200	1.498	4.493
-	Hỗ trợ 80% học bổng	200	2.995	200	1.498	4.493
1	Trường PTDTNT THCS Minh Long	200	2.995	200	1.498	4.493
-	Hỗ trợ 100% học bổng	0	0	0	0	0
	Trường.....		0		0	0
			0		0	0

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

[illegible]

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
5	Người cao tuổi	116			3	735	735				
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	9			2	93	93				
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	5	1,50	0,50	0,75	45,000	45,000				
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	4	2,00	0,50	1,00	48,000	48,000				
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	12	1,00	0,50	0,50	72,000	72,000				
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	95	1,00	0,50	0,50	570,000	570,000				
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3,00	0,50							
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	148	-	-	6	1.659	1.659				
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	45			4	597	597				
	Dưới 16 tuổi	5	2,50	0,50	1,25	75,000	75,000				
	Từ 16 đến 60 tuổi	26	2,00	0,50	1,00	312,000	312,000				
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	14	2,50	0,50	1,25	210,000	210,000				
6.2	Người khuyết tật nặng	103			3	1.062	1.062				
	Dưới 16 tuổi	17	2,00	0,50	1,00	204,000	204,000				

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,50							
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	41	-	-	1	246	246				
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật										
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50							
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50							
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	41			1	246	246				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	41	1,00	0,50	0,50	246,000	246,000				
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50							
	...										
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng										
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50							
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50							
	..										
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50							

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/ thiếu(-)
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	7a	7b	8=7-6
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50							
	...										
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI										
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng										
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng										
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50							
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo										
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50							
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50							
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống										
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50							
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)										
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50							
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50							

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	399	60	12	27	5.346	5.346
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	382	40	11	17	3.306	3.306
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	327	28	8	14	2.940	2.940
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	10	4	1	2	96	96
	Dưới 4 tuổi	1	2,50	0,50	1,25	15,0	15,0
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	9	1,50	0,50	0,750	81,0	81,0
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	1	1,50	0,50	0,75	9,0	9,0
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,						
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50			
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50			
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22	13	3	1	2	96	96
	Đang nuôi 1 con	10	1,00	0,50	0,50	60	60
	Đang nuôi 2 con	3	2,00	0,50	1	36	36
	...						
5	Người cao tuổi	131,0	5,5	2,0	2,8	837,0	837,0
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng	12,0	3,5	1,0	1,8	123,0	123,0
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	7	1,50	0,50	0,75	63,00	63,00
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	5	2,00	0,50	1,00	60,00	60,00
5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	15	1,00	0,50	0,50	90,00	90,00
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	104	1,00	0,50	0,50	624,00	624,00
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		3,00	0,50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật	164	13	3	6	1.830	1.830
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	45	7	2	4	597	597
	Dưới 16 tuổi	5	2,50	0,50	1,25	75,00	75,00
	Từ 16 đến 60 tuổi	26	2,00	0,50	1,00	312,00	312,00
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	14	2,50	0,50	1,25	210,00	210,00
6.2	Người khuyết tật nặng	119	6	2	3	1.233	1.233
	Dưới 16 tuổi	19	2,00	0,50	1,00	228,00	228,00
	Từ 16 đến 60 tuổi	65	1,50	0,50	0,75	585,00	585,00
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	35	2,00	0,50	1,00	420,00	420,00
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	8	1,50	0,50	0,75	72	72
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	55	12	3	3	366	366
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	10	7	2	2	96	96
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	1	2,50	0,50	1,25	15,00	15,00
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	9	5	1	1	81	81
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	9	1,50	0,50	0,75	81,00	81,00

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50			
	...						
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,50			
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	45	3	1	1	270	270
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật						
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50			
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50			
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	45	3	1	1	270	270
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	45	1,00	0,50	0,50	270,00	270,00
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50			
	...						
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng						

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50			
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50			
	..						
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50			
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50			
	...						
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI						
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng						
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng						
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50			
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo						
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50			
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50			

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống						
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50			
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)						
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50			
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50			
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	17	20,00	0,50	10	2.040	2.040

Khoản 1 Điều 5

Khoản 2 Điều 5

Khoản 3 Điều 5

Khoản 8 Điều 5

Khoản 4 Điều 5 Hệ số 1,0 đối
với mỗi một con
đang nuôi

Khoản 5 Điều 5

**Điểm a khoản 5
Điều 5**

Khoản 6 Điều 5

Khoản 7 Điều 5

Khoản 1 Điều 20

Hệ số 1,5 đối
với mỗi trẻ em
dưới 16 tuổi

Hệ số 1,0 đối
với mỗi một
người khuyết tật
đặc biệt nặng

khoản d điểm 2
Điều 5

Hệ số 1,5 đối
với mỗi một
người khuyết tật

Hệ số 2,5 đối
với mỗi một trẻ

**Khoản 1 Điều
24, 25**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng																			
STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới								Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9			10=11+12	11	12	13=13a+13b	13a	13b	14=13-10
	minh long	268	268	0	0	0	0,062500	12,0					201,000	201,000	0				201

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó	
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	10=11+12	11	12
	Xã/Phường/Đặc khu	271	271	0			0,062500	12	203	203	0

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4	5	6=6a+6b	6a	6b	7=6-5
	Tổng cộng									
I.	Khối tỉnh									
	Sở Giáo dục và Đào tạo									
	...									
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu									
1	Xã, Phường, Đặc khu A									
	...									
2	Xã, Phường, Đặc khu B									
	...									

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng cộng					
I.	Khối tỉnh					
	Sở Giáo dục và Đào tạo					
	...					
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu					
1	Xã, Phường, Đặc khu A					
	...					
2	Xã, Phường, Đặc khu B					
	...					

(*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên

Phụ lục số 01j

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Năm 2025						Kinh phí đã bố trí	Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm			
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí		
A	B	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8=7-4
	Tổng số								
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng								
	Cơ sở đào tạo A								
	Cơ sở đào tạo B								
	...								
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương								
	Cơ sở đào tạo A								
	Cơ sở đào tạo B								
	...								

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM 2025

Phụ lục số 01g

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác				Kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/t thiếu(-)	
					Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026			Đối tượng			Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân				Hỗ trợ tiền đi lại			Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Mức 0,2	Mức 0,3									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	16a	16b	17=16-15	
	Tổng số																				
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15																	
1	Trường A...																				
	...																				
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15																	
1	Trường A...																				
	...																				
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15																	
1	Trường A...																				
	...																				

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SƯ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Năm học 2026					
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm	
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6
	Tổng số	0			0	0	0
I	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo hình hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng				0	0	0
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						
II	Đối tượng sinh viên sư phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương				0	0	0
	Cơ sở đào tạo A						
	Cơ sở đào tạo B						
	...						

(*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Kết quả 6 tháng đầu năm 2025 (*)		Ước thực hiện năm 2025		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	I	2	3	4	5	5a	5b	6=5-4
	Tổng cộng	8.958	5.008	8.624	10.004	5.158			-4.846
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	8.443	4.969	7.069	9.435	5.119	5.119	0	-4.316
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	7.456	4.347	5.700	7.948	4.347	4.347		-3.601
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	772	488	805	996	638	638		-359
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT	772	488	805	996	488	488		-509
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014								0
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	37	23	37	47	23	23		-23
4	Đối tượng BTXH	178	111	185	228	111	111		-117
5	Đối tượng người hiến tạng								0
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng			342	216				-216
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú								0
8	Hỗ trợ về bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được quy định cụ thể tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012								0
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng	515	40	1.555	569	40	40		-530
1	Hộ cận nghèo	46	10	50	41	10	10		-32
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)								0
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70%)	46	10	50	41	10	10		-32
2	Học sinh, sinh viên (NSTW 30%)	469	30	480	121	30	30		-91
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	0		1.025	407				-407
4	Người DTTS xã KVII, KVIII, thôn ĐBKk giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 70%)	0							0

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

PHỤ LỤC*(Kèm theo Công văn số**/STC-QLNS ngày /7/2025 của Sở Tài chính)*

STT	ĐƠN VỊ	NỘI DUNG BÁO CÁO
1	Sở Y tế (bao gồm Trung tâm công tác xã hội và Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm)	Phụ lục 01, 02, 1a, 2a, 1d, 2d, 1f, 2f, 1g, 2g, 1h, 2h, 1i, 2i, 2h, 01l, 02l
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Phụ lục 01, 02, 01o, 02o, 1q, 2q
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	Phụ lục 01, 02, 01a, 02a, 01d, 02d, 01e, 02e, 01f, 02f, 01g, 02g, 01h, 02h, 01i, 02i
4	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Phụ lục 01, 02, 01p, 02p
5	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	Phụ lục 01, 02, 01p, 02p
6	Bảo hiểm xã hội khu vực XXI	Phụ lục 01, 02, 01k, 02k, 01n, 02n
7	Đại học Phạm Văn Đồng	Phụ lục 01, 02, 01a, 02a, 01d, 02d, 01f, 02f, 01h, 02h, 01i, 02i, 01j, 02j
8	Đại học Tài chính Kế toán	Phụ lục 02
9	Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc – Quảng Ngãi	Phụ lục 01, 02, 01a, 02a, 01d, 02d, 01f, 02f, 01g, 02g, 01h, 02h, 01i, 02i
10	Cao đẳng Kon Tum	Phụ lục 01, 02, 01a, 02a, 01g, 02g, 01i, 02i, 01j, 2j
11	Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu	Phụ lục 01, 02, 01a, 02a, 01b, 02b, 01c, 02c, 01d, 02d, 01e, 02e, 01h, 02h, 01i, 02i, 01m, 02m

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

1,2636

ST T	Nhóm đối tượng	Nhu cầu năm 2026	
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện
A	B	I	2
	Tổng cộng	8.849	10.061
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	7.119	8.996
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo	5.725	7.234
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi	825	1.042
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT	825	1.042
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014		
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	37	47
4	Đối tượng BTXH	190	240
5	Đối tượng người hiến tạng	0	0
6	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng	342	432
7	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú		
8	Hỗ trợ về bảo hiểm cho các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số tại khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được quy định cụ thể tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 42/2012/QĐ-TTg ngày 08/12/2012		
II	Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng	1.730	1.066
1	Hộ cận nghèo	60	76
	- Cận nghèo huyện 30a (NSTW 100%)		
	- Cận nghèo còn lại (NSTW 70%)	60	76
2	Học sinh, sinh viên (NSTW 50%)	550	325
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình (NSTW 30%)	1.120	665
4	Người DTTS xã KVII, KV III, thôn ĐBKk giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong thiếu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (NSTW 30%)	0	

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Hỗ trợ học bổng chính sách						Hỗ trợ khác					Tổng kinh phí thực hiện chính sách
					Nhu cầu thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027			Đối tượng				Kinh phí thực hiện	
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết		
												Mức 0,2	Mức 0,3			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14
	Tổng số															
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15												
1	Trường A...															
	...															
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15												
1	Trường A...															
	...															
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15												
1	Trường A...															
	...															

(*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 (*)		Ước thực hiện năm 2025		Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
A	B	1	2	3	4	5	5a	5b	6=5-4
	Tổng cộng	317	63	379	258	63	63	0	-195
1	Hộ nghèo	1	0,1	12	12	0	0		-12
	Xã/Phường/Đặc khu								
	Xã/Phường/Đặc khu								
									
2	Hộ cận nghèo	5	2	15	13	2	2		-12
	Xã/Phường/Đặc khu								
	Xã/Phường/Đặc khu								
									
3	Các đối tượng khác	311	61	192	137	61	61		-76
	Xã/Phường/Đặc khu								
	Xã/Phường/Đặc khu								
									
4	Người dân tộc thiểu số (Từ 01/7/2025)			160	95,04				-95

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố

**TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁ
2026**

STT	Nhóm đối tượng	Nhu cầu
		Số đối tượng
A	B	1
	Tổng cộng	413
1	Hộ nghèo	10
	Xã/Phường/Đặc khu	
	Xã/Phường/Đặc khu	
		
2	Hộ cận nghèo	18
	Xã/Phường/Đặc khu	
	Xã/Phường/Đặc khu	
		
3	Các đối tượng khác	205
	Xã/Phường/Đặc khu	
	Xã/Phường/Đặc khu	
		
4	Người dân tộc thiểu số (Từ 01/7/2025)	180

Phụ lục số 02n

ÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

năm 2026
Kinh phí thực hiện
2
425
20
29
162
213,84

990.000

TỔNG HỢP KINH PHÍ KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG HẢI SẢN TRÊN VÙNG BIỂN XA THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTG NĂM 2025

[illegible]

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại					
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao						
A	B	1	2	3	4=1x1,5 trđ	5=2x1,5 trđ	6=3x0,75trđ	7=4+5+6	8=8a+8b	8a	8b	9=8-7
	Tổng cộng											
	Xã/Phường/Đặc khu											
	Xã Minh Long	463,055		0,400	694,583	0,000	0,300	694,883	623,882	623,882		-71

(*) Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồ

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao		
A	B	I	2	3	4=1x1,5 trđ	5=2x1,5 trđ	6=3x0,75trđ	7=4+5+6
	Tổng cộng							
	Xã/Phường/Đặc khu							
	Xã Minh Long	463,055		0,400	694,583	0,000	0,300	694,883
								

(*) Kèm theo Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa c